

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY KHÁNH HÒA

*

ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN
DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
ĐOẠN VÂN PHONG - NHÀ TRANG THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM
PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Tài liệu tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong cán bộ, đảng viên,
đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân)

Khánh Hòa, tháng 6 năm 2023

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
ĐOẠN VÂN PHONG - NHA TRANG THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM
PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

I. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Sự cần thiết đầu tư Dự án

Hiện nay Quốc lộ 1 (QL1) đã được đầu tư mở rộng với quy mô 4 làn xe, về cơ bản hệ thống mạng đường trong khu vực nghiên cứu đang đáp ứng được nhu cầu vận tải của người dân. Tuy nhiên, năng lực QL1 hiện nay có thể đáp ứng được khoảng 35.000 xe con tiêu chuẩn/ngày đêm. Theo tính toán, nếu không đầu tư đường bộ cao tốc thì đến khoảng năm 2025, nhu cầu vận tải trên các đoạn từ Quảng Ngãi - Nha Trang, vượt quá năng lực của tuyến QL1. Trong tương lai, khi nhu cầu vận tải ngày càng tăng thì việc đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn Vân Phong - Nha Trang nhằm san sẻ lưu lượng giao thông với QL1 hiện hữu và đảm bảo tính giao thông liên tục, thuận tiện là thực sự cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý triển khai Dự án

- Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai liên quan đến công tác thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Kết luận số 18-KL/TW, ngày 08/10/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 44/2022/QH15, ngày 12/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 18/NQ-CP, ngày 12/02/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 119/NQ-CP, ngày 08/9/2022 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg, ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 125/QĐ-BGTVT, ngày 20/01/2022 về việc giao nhiệm vụ Chủ đầu tư bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 910/QĐ-BGTVT, ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải về phê duyệt dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025;

Các văn bản của tỉnh; văn bản pháp quy khác có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản và các quy chuẩn, quy trình, quy phạm xây dựng hiện hành.

3. Mục tiêu Dự án

3.1. Mục tiêu tổng thể

Đáp ứng nhu cầu vận tải một số đoạn cấp bách, từng bước hình thành tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông có năng lực lớn, an toàn, tốc độ cao; kết nối các trung tâm kinh tế, chính trị đặc biệt là 03 vùng kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng yếu, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập sâu rộng; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, với các công trình hiện đại, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được Đại hội XIII của Đảng thông qua.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Đáp ứng nhu cầu vận tải, giảm bớt gánh nặng cho tuyến QL1 và các tuyến song hành, từng bước hình thành tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông có năng lực lớn, an toàn, tốc độ cao. Phát huy nội lực: Việc đầu tư dự án có thể sử dụng phần lớn nguồn lực trong nước bao gồm nguồn vật liệu, nhân lực, công nghệ xây dựng và kinh nghiệm xây dựng, quản lý và vận hành khai thác các đường cao tốc đã triển khai trong thời gian qua.

Tạo điều kiện thúc đẩy nhanh sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp, du lịch dọc tuyến.

Phù hợp với định hướng và quy hoạch phát triển giao thông vận tải; đáp ứng yêu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

II. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án: Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

2. Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025.

3. Loại, cấp công trình: Dự án quan trọng quốc gia, công trình giao thông đường bộ, cấp I.

4. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án 7 thuộc Bộ Giao thông vận tải.

6. Địa điểm xây dựng: Tỉnh Khánh Hòa.

7. Thời gian triển khai Dự án: Chuẩn bị đầu tư, thực hiện Dự án từ năm 2021, cơ bản hoàn thành năm 2025 và đưa vào khai thác, vận hành từ năm 2026.

8. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 44/2022/QH15, ngày 11/01/2022 của Quốc hội.

9. Tổng mức đầu tư: Khoảng **11.808,02 tỷ đồng**.

Trong đó bao gồm: Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đã bao gồm dự phòng) là 2.200,98 tỷ đồng; chi phí xây dựng là 7.907,94 tỷ đồng; chi phí thiết bị là 4,70 tỷ đồng; chi phí quản lý dự án là 39,33 tỷ đồng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng là 340,41 tỷ đồng; chi phí khác là 228,94 tỷ đồng; chi phí dự phòng là 1.086,02 tỷ đồng.

10. Phạm vi Dự án

- Điểm đầu: Tại Km285+000, vị trí nút giao đầu hầm Cỗ Mã, địa phận xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- Điểm cuối: Tại Km368+000, vị trí giao với QL27C thuộc xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, kết nối với dự án đường cao tốc Nha Trang - Cam Lâm.

- Tổng chiều dài dự án: Khoảng 83,35 km, đi qua 04 huyện, thị: Vạn Ninh: 32,255km, Ninh Hòa: 28,982km, Diên Khánh: 14,88km, Khánh Vĩnh: 7,9 km.

11. Quy mô đầu tư

- Cấp hạng dự án: Dự án nhóm A.

- Quy mô quy hoạch: Theo quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg, ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, tiêu chuẩn TCVN 5729:2012: Quy mô mặt cắt ngang 06 làn xe, bề rộng nền đường $B_{nền} = 32,25m$; vận tốc thiết kế 100-120km/h.

- Quy mô đầu tư phân kỳ: Để phù hợp với nhu cầu vận tải, khả năng cân đối nguồn lực và đảm bảo hiệu quả đầu tư, quy mô đầu tư phân kỳ 04 làn xe, bề rộng nền đường $B_{nền} = 17m$, vận tốc thiết kế 80km/h.

12. Hướng tuyến

- Từ vị trí điểm đầu, nối tiếp đường dẫn cửa phía Nam hầm Cỏ Mã, tuyến đi về phía thượng lưu hồ Suối Lớn, men theo sườn núi và đi tránh khu vực khai thác vật liệu xây dựng Tân Dân về phía Đông qua địa bàn xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh sau đó vượt sông Hiền Lương sang địa phận xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh. Tuyến tiếp tục đi qua địa phận xã Ninh Sơn và xã Ninh An sau đó vượt sông Lóp, sông Tân Lâm, Quốc lộ 26 (QL26) và sông Cái Ninh Hòa sang địa phận xã Ninh Bình, xã Ninh Tân, thị xã Ninh Hòa. Sau đó tuyến vượt sông Cái, Nha Trang sang địa phận xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh. Sau khi đi cắt qua Quốc lộ 27C (QL27C) tuyến kết nối với điểm đầu Dự án thành phần đoạn Nha Trang - Cam Lâm tại vị trí nút giao liên thông với QL27C.

- Bình diện tuyến thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, phù hợp với các quy hoạch có liên quan, các điểm khống chế, giảm thiểu tối đa khối lượng giải phóng mặt bằng, cơ bản tránh các khu đông dân cư, rừng, đất quốc phòng... đảm bảo kinh tế - kỹ thuật, hài hòa với cảnh quan trong khu vực.

13. Công trình trên tuyến

- *Giao cắt liên thông*: Đầu tư xây dựng 04 nút giao liên thông khác mức đảm bảo các nhánh kết nối phù hợp với quy mô giai đoạn hoàn chỉnh.

+ Nút giao với đường dẫn cửa phía Nam hầm Cỏ Mã: Đầu tư xây dựng các nhánh rẽ, cầu vượt kết hợp với các nhánh nút giao hiện trạng để kết nối tuyến cao tốc với QL1 và hầm Cỏ Mã.

+ Nút giao Vạn Giã kết nối với QL1: Đầu tư xây dựng nút giao dạng Trumpet, tuyến nhánh từ QL1 kết nối với đường cao tốc bằng cầu vượt và 04 nhánh rẽ.

+ Nút giao với QL26: Đầu tư xây dựng nút giao dạng hình thoi (xây 6 dựng 04 nhánh ra, vào đường cao tốc kết nối QL26), tuyến chính vượt qua QL26 bằng cầu vượt.

+ Nút giao với QL27C: Nút giao dạng Trumpet, đầu tư hạng mục cầu vượt và 03 nhánh rẽ (dự án thành phần đoạn Nha Trang - Cam Lâm đầu tư toàn bộ nhánh rẽ trực tiếp từ cao tốc hướng Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Nội ra QL27C, bao gồm trạm thu phí và một phần tuyến chính).

- Giao cắt trực thông

+ Cầu vượt trực thông: Xây dựng 08 cầu trên các đường ngang vượt qua đường cao tốc; cầu vượt thiết kế đảm bảo phù hợp với giai đoạn mở rộng đường cao tốc theo quy mô quy hoạch.

+ Hàm chui dân sinh: Đầu tư xây dựng 85 hàm chui trên tuyến; kết cấu bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, móng trên nền thiên nhiên hoặc trên hệ cọc bê tông cốt thép. Số lượng, vị trí hàm chui dân sinh sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong bước thiết kế tiếp theo.

- *Công trình cầu*: Đầu tư xây dựng 34 công trình cầu, trong đó: 21 cầu trên đường cao tốc, 08 cầu trên các tuyến đường ngang vượt cao tốc, 05 cầu trong các nút giao liên thông.

- *Vị trí dừng xe khẩn cấp*: bố trí không liên tục, với khoảng cách 4,0 - 5,0km/vị trí tuân thủ TCCS 42:2022/TCĐBVN.

- *Dự kiến vị trí xây dựng trạm dừng nghỉ* tại khoảng Km334+900 (bố trí hai bên đường cao tốc). Vị trí chính thức sẽ được quyết định trong bước tiếp theo sau khi thỏa thuận cụ thể với địa phương (trong dự án không đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ, chỉ hoạch định vị trí, quy mô để giải phóng mặt bằng).

14. Phạm vi giải phóng mặt bằng (GPMB)

- *Phạm vi GPMB*: Phạm vi được tính từ mép ngoài công trình giai đoạn hoàn chỉnh 06 làn xe cao tốc (mép chân taluy đường đắp, mép đỉnh taluy đường đào hoặc mép ngoài công trình khác thuộc đường) là 03m đối với tuyến, 02m đối với các đường dẫn của nút giao và 01m đối với đoạn có xây dựng đường gom (phía ngoài đường gom).

- *Thời gian thực hiện*: Chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án từ năm 2021, khởi công tháng 01/2023; cơ bản hoàn thành năm 2025 và đưa vào vận hành khai thác năm 2026.

- *Tổng diện tích giải phóng mặt bằng*: Khoảng 616,16 ha (Vạn Ninh: 255,9 ha, Ninh Hòa: 199,3 ha, Diên Khánh: 107,06 ha, Khánh Vĩnh: 53,9 ha).

III. THÔNG TIN VỀ CHÍNH SÁCH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

1. Tiến độ triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1.1. Tiến độ bàn giao cọc mốc GPMB: Ban Quản lý Dự án 7 đã hoàn thành việc bàn giao cọc mốc giải phóng mặt bằng của dự án cho các địa phương (83,35/83,35 km).

1.2. Tổng số trường hợp bị ảnh hưởng bởi Dự án: Khoảng 2.771 trường hợp (Vạn Ninh: 1.504 T/H, Ninh Hòa: 760 T/H, Diên Khánh: 370 T/H, Khánh Vĩnh: 137 T/H), (số trường hợp xác định sơ bộ, có thể thay đổi trong quá trình thực hiện).

1.3. Tổng số trường hợp cần bố trí tái định cư: Khoảng 220 trường hợp (Vạn Ninh: 130 T/H, Ninh Hòa: 47 T/H, Diên Khánh: 14 T/H, Khánh Vĩnh: 29 T/H).

1.4. Tổng số lượng khu tái định cư: 06 khu tái định cư (Vạn Ninh: 03 khu, Ninh Hòa: 01 khu, Diên Khánh: 01 khu, Khánh Vĩnh: 01 khu).

1.5. Tổng số lượng hệ thống hạ tầng, kỹ thuật phải di dời: Khoảng 51 hệ thống (gồm 164 vị trí giao cắt).

Huyện/ Thị xã	Tên khu tái định cư	Tổng diện tích	Số lô
Vạn Ninh (03 khu)	Khu tái định cư Ninh Mã, xã Vạn Thọ	6,66 ha	171 lô
	Khu tái định cư đường 2/9, xã Vạn Phước	3,5 ha	99 lô
	Khu tái định cư Vòng - Trắc Tre, xã Vạn Phú	9,23 ha	154 lô
Ninh Hòa (01 khu)	Khu tái định cư thôn Phước Lâm, xã Ninh Xuân.	2,96 ha	64 lô
Diên Khánh (01 khu)	Khu tái định cư Diên Đồng.	1,369 ha	40 lô
Khánh Vĩnh (01 khu)	Khu tái định cư xã Khánh Bình.	1,2 ha	29 lô

1.5. Tình hình thực hiện dự án (tính đến ngày 31/5/2023, theo Báo cáo số 1514-BC/SGTVT, ngày 31/5/2023 của Sở Giao thông vận tải)

a) Công tác GPMB: Chi tiết theo Phụ lục 2

- Công tác đo đạc: hoàn thành.
- Công tác kiểm kê: 2.675/2.675 TH, đạt **100%**.
- Công tác xác minh nguồn gốc đất: 2.675/2.675 TH, đạt **100%**.
- Công tác lập phương án bồi thường: 2.641/2.771 TH, đạt **95,31%**.
- Công tác niêm yết phương án: 2.641/2.771 TH, đạt **95,31%**.
- Công tác phê duyệt phương án: 2.355/2.771 TH, đạt **84,99%**.
- Công tác chi trả: đã trả cho 2.149/2.771 TH, đạt **77,55%**.
- Kết quả bàn giao mặt bằng: tính đến ngày 28/4/2023, các huyện, thị xã đã bàn giao mặt bằng cho Ban QLDA 7 là 497,856ha/616,26ha tương ứng với chiều dài 63,026km/83,38km đạt 75,02%, trong đó: Vạn Ninh: 21,195/32,25km, đạt 65,71%; Ninh Hòa: 22,762/28,982km, đạt 78,53%; Khánh Vĩnh: 5,539/7,897km, đạt 70,14%; Diên Khánh: 13,53/14,88km, đạt 90,93%.

b) Công tác giải ngân: Chi tiết theo Phụ lục 3

- Giải ngân trong năm 2022 (tính đến ngày 30/01/2023): 764,583/767,559 tỷ đồng, đạt **99,6%**.
- Giải ngân trong năm 2023 (tính đến ngày 26/5/2023): 344,708/976 tỷ đồng, đạt 35,318%; Vạn Ninh: 303,739/558,167 tỷ đồng, đạt 54,42%; Ninh Hòa: 0/303,067 tỷ đồng, đạt 0%; Khánh Vĩnh: 29,614/48,768 tỷ đồng, đạt 60,72%; Diên Khánh: 11,355/65,998 tỷ đồng, đạt 17,21%.

c) Công tác xây dựng các Khu tái định cư: Chi tiết theo Phụ lục 4

- Tổng số trường hợp cần bố trí tái định cư: Khoảng **220 trường hợp**. Nhu cầu xây dựng 06 khu tái định cư để phục vụ dự án. Hiện đang triển khai thi công 06 khu tái định cư.
- Đối với 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Vạn Ninh: Khu tái định cư Ninh Mã, Vông Trắc Tre dự kiến hoàn thành ngày 30/6/2023; Khu Tái định cư đường 2/9 dự kiến hoàn thành ngày 30/8/2023.
- Đối với 01 khu tái định cư trên địa bàn thị xã Ninh Hòa, khởi công tháng 3/2023, dự kiến hoàn thành trước ngày 30/6/2023.

- Đối với khu tái định cư trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh hiện đã hoàn thành.
- Đối với khu tái định cư trên địa bàn huyện Diên Khánh, hiện đã triển khai thi công đạt 90%, dự kiến hoàn thành trước ngày 30/6/2023.

d) Công tác di dời hạ tầng kỹ thuật: Chi tiết theo Phụ lục 5

Ban Quản lý dự án 7, Bộ Giao thông vận tải đã thỏa thuận phương án thiết kế 164/164 vị trí hạ tầng kỹ thuật, hiện các địa phương đang hoàn thiện hồ sơ, trình thẩm định và phê duyệt.

2. Chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư

2.1. Cơ sở pháp lý

- **Luật:** Luật đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013 của Quốc hội khóa XIII.

- Các nghị định của Chính phủ

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13.

+ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

+ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

+ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Các văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường

+ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

+ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

+ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư nhà nước thu hồi đất.

+ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT, ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy

định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

+ Nghị định số 03/VBHN-BTNMT, ngày 04/5/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các văn bản của UBND tỉnh Khánh Hòa

+ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND, ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

+ Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND, ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định bảng giá xây dựng mới các loại nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất và chi phí bồi thường một số công trình trên đất, địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

+ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND, ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

+ Quyết định số 2179/QĐ-UBND, ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về Ban hành Bảng giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

+ Quyết định số 2853/QĐ-UBND, ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, xã Diên Xuân, huyện Diên Khánh.

+ Quyết định số 2979/QĐ-UBND, ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 thuộc địa bàn thị xã Ninh Hòa.

+ Quyết định số 2985/QĐ-UBND, ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

+ Quyết định số 3065/QĐ-UBND, ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu

hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Diên Khánh. Địa điểm xã Diên Đồng và Diên Thọ, huyện Diên Khánh.

+ Quyết định số 3066/QĐ-UBND, ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh. Địa điểm: xã Vạn Long, Vạn Bình, Vạn Lương, huyện Vạn Ninh.

+ Quyết định số 3112/QĐ-UBND, ngày 17/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh, địa điểm: xã Vạn Phước, Vạn Khánh, Vạn Thắng, Vạn Phú và Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh.

+ Quyết định số 3129/QĐ-UBND, ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh, địa điểm: Xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh.

+ Quyết định số 3393/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Ninh Mã, xã Vạn Thọ; Khu tái định cư đường 2/9, xã Vạn Phước và Khu tái định cư Vòng Trắc Tre, xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh phục vụ Dự án thành phần (đoạn Vân Phong - Nha Trang) thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh.

+ Quyết định số 201/QĐ-UBND, ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường, tính tiền sử dụng đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Diên Khánh.

+ Quyết định số 300/QĐ-UBND, ngày 14/2/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường, tính tiền sử dụng đất tái định cư

khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Khánh Vĩnh.

+ Quyết định số 587/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường, tính tiền sử dụng đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Vạn Ninh (phần diện tích còn lại).

+ Quyết định số 586/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường, tính tiền sử dụng đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Ninh Hòa (phần diện tích còn lại).

2.2. Quy trình định giá đất cụ thể tính bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

Căn cứ quy định tại Điều 114 Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan có trách nhiệm giúp UBND cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể.

Việc định giá đất cụ thể được thực hiện theo quy trình như sau:

- Lập kế hoạch định giá đất cụ thể;
- Chuẩn bị thực hiện định giá đất cụ thể bao gồm xác định mục đích định giá, chuẩn bị hồ sơ thửa đất;
- Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường: áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất;
- Thẩm định phương án giá đất;
- Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất, trình UBND tỉnh quyết định giá đất.

Việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy trình chặt chẽ và cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 Luật Đất đai, bảo đảm sự đồng bộ về giá đất giữa các địa phương và quyền lợi của người có đất bị thu hồi.

Thẩm quyền phê duyệt giá đất Bồi thường: UBND tỉnh Khánh Hòa.

2.3. Giá đất cụ thể để tính bồi thường, tính tiền sử dụng đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án

2.3.1. Thị xã Ninh Hòa (theo Quyết định số 2979/QĐ-UBND, ngày 31/10/2022 và Quyết định số 586/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh)

* Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất:

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	XÃ NINH SƠN	
1	Đất ở ven trục giao thông chính (đường Tỉnh lộ 7 - Đoạn qua xã Ninh Sơn)	
-	Đất ở vị trí 1	1.033.668
-	Đất ở vị trí 2	516.600
-	Đất ở vị trí 3	309.960
2	Đất ở nông thôn (thôn 1, xã Ninh Sơn)	
-	Đất ở vị trí 1	752.895
-	Đất ở vị trí 2	585.585
-	Đất ở vị trí 3	501.930
3	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư nông thôn	140.670
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư nông thôn	132.300
-	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Tỉnh lộ 7	212.914
-	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 7	114.660
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	93.780
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	62.520
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	88.200
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	58.800
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	25.520
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	12.760
II	XÃ NINH AN	
1.	Đất ở ven trục giao thông chính (đường Tỉnh lộ 7 - Đoạn qua xã Ninh An)	
-	Đất ở vị trí 1	1.033.668
-	Đất ở vị trí 2	516.600
-	Đất ở vị trí 3	309.960
2	Đất ở nông thôn (thôn Gia Mỹ)	
-	Đất ở vị trí 1	870.269
-	Đất ở vị trí 2	632.736
-	Đất ở vị trí 3	474.552
3	Đất ở nông thôn (thôn Hòa Thiện 1)	

-	Đất ở vị trí 1	696.009
-	Đất ở vị trí 2	506.189
-	Đất ở vị trí 3	379.642
4	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư nông thôn	221.376
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư nông thôn	174.843
-	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu dân cư nông thôn	174.843
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	191.880
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	147.108
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	151.710
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	116.311
-	Đất rừng sản xuất vị trí 1 trong khu dân cư nông thôn	174.843
-	Đất rừng sản xuất vị trí 2 trong khu dân cư nông thôn	140.040
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	79.820
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	55.856
III	XÃ NINH XUÂN	
1	Đất ở ven trục giao thông chính (Quốc lộ 26)	
-	Đất ở vị trí 1	3.452.509
-	Đất ở vị trí 2	1.726.200
-	Đất ở vị trí 3	1.035.720
2	Đất ở nông thôn (thôn Phước Lâm)	
-	Đất ở vị trí 1	1.096.810
-	Đất ở vị trí 2	798.020
-	Đất ở vị trí 3	598.260
3	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	244.355
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	220.656
-	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Quốc lộ 26	211.770
-	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Quốc lộ 26	191.100
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	162.900
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.890
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	147.000
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	112.700
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	33.600
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	23.524
IV	XÃ NINH TÂN	
1	Đất ở ven trục giao thông chính (Tỉnh lộ 5)	
-	Đất ở vị trí 1	1.429.383
2	Đất ở nông thôn (thôn Bắc)	
-	Đất ở vị trí 1	376.740

-	Đất ở vị trí 2	322.920
3	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	133.274
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư	130.950
-	Đất trồng cây lâu tiếp giáp Tỉnh lộ 5, Tỉnh lộ 8	115.596
-	Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 5, Tỉnh lộ 8	113.490
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	88.920
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	59.280
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	87.300
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	58.216
-	Đất rừng sản xuất tiếp giáp Tỉnh lộ 5 và Tỉnh lộ 8	24.544
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1 trong khu dân cư	127.440
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2 trong khu dân cư	101.952
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	18.880
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	9.451
V	XÃ NINH BÌNH	
1	Đất ở nông thôn (thôn Tân Bình)	
-	Đất ở vị trí 1	924.123
-	Đất ở vị trí 2	672.090
-	Đất ở vị trí 3	504.067
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư nông thôn	244.483
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư nông thôn	173.700
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	162.900
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.890
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	115.747
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	88.780
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	32.500
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	22.758
VI	XÃ NINH THÂN	
1	Đất ở nông thôn (thôn Nhĩ Sự và thôn Tân Phong)	
-	Đất ở vị trí 1	757.734
-	Đất ở vị trí 2	551.096
-	Đất ở vị trí 3	413.322
2	Đất ở nông thôn (thôn Đại Mỹ)	
-	Đất ở vị trí 1	885.690
-	Đất ở vị trí 2	649.506
-	Đất ở vị trí 3	472.368
3	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư nông thôn	226.578

-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư nông thôn	209.250
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	150.900
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	115.690
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	139.625
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	106.950
-	Đất rừng sản xuất vị trí 1, ngoài khu dân cư	33.300
VII	XÃ NINH TRUNG	
1	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư nông thôn	226.350
-	Đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư nông thôn	210.600
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	150.993
-	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	115.690
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 ngoài khu dân cư	140.400
-	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 ngoài khu dân cư	107.731
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	33.300
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	23.276
VIII	XÃ NINH QUANG	
1	Đất rừng sản xuất (thôn Tân Quang)	
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 1	41.100
-	Đất rừng sản xuất, vị trí 2	28.770

* Giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất khi giao đất ở tái định cư (*Quyết định số 586/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh*)

STT	Vị trí lô đất tại khu tái định cư	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Khu tái định cư Ninh Xuân tại xã Ninh Xuân	
-	Tiếp giáp đường N4A (QH rộng 13m)	1.096.810
-	Tiếp giáp đường D4A, D4B (QH rộng 13,5m)	1.096.810
-	Tiếp giáp đường N4, N4B (QH rộng 19,5m)	1.316.180
2	Khu tái định cư Ngọc Sơn tại xã Ninh An – Ninh Thọ	
-	Tiếp giáp đường A hiện trạng 12m (theo QH 14m, trong lộ giới đường vào nhà máy STX có QH 60m) thuộc Ô N01	1.754.906
-	Tiếp giáp đường số 1 (rộng 15,5m) thuộc Ô N01 và N02	1.316.180
-	Tiếp giáp đường số 2, đường B, đường C (rộng 13m) thuộc Ô N01 và N02	1.096.810

Đối với các thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm (vị trí đặc biệt), giá đất cụ thể được xác định trên cơ sở giá đất ở cụ thể đã xác định nêu trên nhân với hệ số vị trí tiếp giáp quy định tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

2.3.2. Huyện Vạn Ninh (theo Quyết định số 3066/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; Quyết định số 3393/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 và Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 5/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

* Giá đất cụ thể để tính bồi thường:

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	XÃ VẠN LONG (Quyết định số 3066/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất nông nghiệp ngoài khu dân cư	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, vị trí 1	212.516
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, vị trí 2	163.000
II	XÃ VẠN BÌNH (Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất ở ven trục giao thông chính (đường Quốc lộ 1A, đoạn từ cầu Chà Là đến chân Gốc Ké)	
-	Đất ở vị trí 1	6.215.290
2	Đất ở nông thôn: thôn Tứ Chánh, đoạn từ đường Núi Beo (thửa 801 tờ 16) đến Núi Một (thửa 547 tờ 16)	
-	Đất ở vị trí 1	2.065.008
3	Đất ở nông thôn (các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Đông 1,2,3)	
-	Đất ở vị trí 3	1.100.649
4	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	689.536
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214
III	XÃ VẠN LƯƠNG (Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023)	
1	Đất ở nông thôn (thôn Mỹ Đông, đoạn từ HTX Vạn Lương 2 đến Ngã tư Mỹ Đông)	
-	Đất ở vị trí 1	1.397.528
2	Đất ở nông thôn (thôn Mỹ Đông, đoạn từ Ngã tư Mỹ Đông đến cầu Ông Mạnh)	

-	Đất ở vị trí 2	782.616
3	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	689.536
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214
IV	XÃ VẠN PHƯỚC (<i>Quyết định số 3393/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 và Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i>)	
1	Đất ở nông thôn (thôn Tân Phước Tây, đoạn từ chợ Tu Bông, đường 2/9 đến giáp QL1A - thôn Tân Phước Tây)	
-	Đất ở vị trí 1	1.850.326
2	Đất ở nông thôn (các tuyến đường còn lại thuộc các thôn trong xã)	
-	Đất ở vị trí 3	1.021.406
3	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	370.802
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 1	79.792
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 2	55.854
V	XÃ VẠN KHÁNH (<i>Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023</i>)	
1	Đất ở ven trục giao thông chính (đường Quốc lộ 1A, đoạn từ cầu Chà Là đến chân Dốc Ké)	
-	Đất ở vị trí 1	6.215.290
-	Đất ở vị trí 2	3.107.645
2	Đất ở ven trục giao thông chính (đường Quốc lộ 1A, đoạn từ chân Dốc Ké đến đường vào Ga Tu Bông)	
-	Đất ở vị trí 1	5.179.408
-	Đất ở vị trí 2	2.589.704
3	Đất ở nông thôn (thôn Suối Hàng)	
-	Đất ở vị trí 1	1.321.255
-	Đất ở vị trí 3	720.685
4	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	689.536
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214

-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 1	133.641
-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 2	95.458
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 1	79.792
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 2	55.854
VI	XÃ VẠN THẮNG (Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất ở ven trục giao thông chính (đường Quốc lộ 1A, đoạn từ cầu Chà Là đến chân Dốc Ké)	
-	Đất ở vị trí 1	6.215.290
-	Đất ở vị trí 2	3.107.645
2	Đất ở nông thôn (thôn Suối Luồng)	
-	Đất ở vị trí 1	1.479.543
-	Đất ở vị trí 2	827.716
3	Đất ở nông thôn (các tuyến đường còn lại các thôn Quảng Hội 1,2 và Phú Hội 1,2)	
-	Đất ở vị trí 3	1.076.031
4	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	689.536
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214
-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 1	133.641
-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 2	95.458
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 1	79.792
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 2	55.854
VII	XÃ VẠN PHÚ (Quyết định số 3393/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 và Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023)	
1	Đất ở nông thôn (thôn Phú Cang 2 Nam, đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập - thửa 48, tờ 65 đến nhà ông Nguyễn Hoàng Minh - thửa 56, tờ 59)	
-	Đất ở vị trí 1	1.687.945
2	Đất ở nông thôn (thôn Vĩnh Huê)	
-	Đất ở vị trí 2	1.329.854
-	Đất ở vị trí 3 (các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã)	1.296.608
3	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	370.802
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214

VIII	XÃ VẠN HÙNG (Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất ở nông thôn (các đường còn lại thuộc thôn Xuân Đông, Xuân Tây)	
-	Đất ở vị trí 3	1.296.608
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	370.802
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 1	79.792
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 2	55.854
IX	XÃ VẠN THỌ (Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 và Quyết định số 3393/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất ở ven trục giao thông chính đường Quốc lộ 1A (đoạn từ Nghĩa địa Tân Phước đến đường vào Đầm Môn)	
-	Đất ở vị trí 1	6.215.290
-	Đất ở vị trí 2	3.107.645
-	Đất ở vị trí 3	1.864.587
2	Đất ở nông thôn thuộc thôn Ninh Mã (đoạn đường quy hoạch khu dân cư Tư Ích)	
-	Đất ở vị trí 1	1.321.255
3	Đất ở nông thôn thuộc thôn Ninh Mã (đoạn từ đường liên thôn đến giáp ao tôm ông Lê Văn Minh)	
-	Đất ở vị trí 2	739.164
4	Đất ở nông thôn thuộc thôn Cổ Mã (đoạn từ đường nước khoáng đến nhà ông Đặng Trung Thứ)	
-	Đất ở vị trí 2	1.321.255
5	Đất nông nghiệp trong khu dân cư	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm trong khu dân cư	689.536
6	Đất nông nghiệp ngoài khu dân cư	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 1 ngoài khu dân cư	161.948
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm vị trí 2 ngoài khu dân cư	124.214
-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 1	133.641
-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 2	95.458
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 1	79.792
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 2	55.854

- Đối với Giá đất sản xuất kinh doanh (SXKD) phi nông nghiệp thuộc các xã Vạn Khánh, Vạn Thắng và Vạn Hưng:

+ Giá đất cụ thể đối với loại đất SXKD phi nông nghiệp tại các xã Vạn Khánh, Vạn Thắng và Vạn Hưng tính bằng 60% giá đất ở cụ thể cùng vị trí đã xác định nêu trên (vận dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

+ Giá đất SXKD phi nông nghiệp xác định tương ứng thời hạn sử dụng đất tối đa 70 năm. Trường hợp đất sử dụng có thời hạn dưới 70 năm thì UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường căn cứ loại đất, thời hạn sử dụng đất còn lại tính đến thời điểm quyết định thu hồi, xác định mức giá đất bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với trường hợp đủ điều kiện quy định tại Điều 75 Luật Đất đai 2013.

+ Đối với các thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm (vị trí đặc biệt), giá đất cụ thể được xác định trên cơ sở giá đất ở cụ thể đã xác định nêu trên nhân với hệ số vị trí tiếp giáp quy định tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

*** Giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất tái định cư (Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)**

STT	Vị trí, loại đường	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	Khu tái định cư Ninh Mã, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	
1	Đường quy hoạch 26m (đoạn qua khu tái định cư)	2.548.000
2	Đường quy hoạch 20m	2.184.000
3	Đường quy hoạch 16m	1.876.875
4	Đường quy hoạch 14m	1.820.000
II	Khu tái định cư Vòng Trắc Tre, xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	
1	Đường quy hoạch 30m (đoạn qua khu tái định cư)	2.730.000
2	Đường quy hoạch 22,5m	2.366.000
3	Đường quy hoạch 20m	2.184.000
4	Đường quy hoạch 16m	1.876.875
5	Đường quy hoạch 14m	1.820.000
6	Đường quy hoạch 13m	1.763.125
III	Khu tái định cư đường 2/9, xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	
1	Đường quy hoạch 16m	1.876.875
2	Đường quy hoạch 14m	1.820.000
3	Đường quy hoạch 12m	1.228.500

+ Giá đất cụ thể xác định nêu trên là giá đất của khu tái định cư đã hoàn thành cơ sở hạ tầng. Đối với các thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm (vị trí đặc biệt), giá đất cụ thể được xác định trên cơ sở giá đất ở cụ thể đã xác định nêu trên nhân với hệ số vị trí tiếp giáp quy định tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

+ Giá đất cụ thể nêu trên chưa bao gồm lệ phí trước bạ, các khoản lệ phí khác (nếu có).

2.3.3. Huyện Diên Khánh (theo Quyết định số 2853/QĐ-UBND, ngày 14/10/2022 và Quyết định số 201/QĐ-UBND, ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

* Giá đất cụ thể tính bồi thường:

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ - UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	XÃ DIÊN XUÂN (Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất trồng cây lâu năm	
-	Đất trồng cây lâu năm - vị trí 1	217.860
-	Đất trồng cây lâu năm - vị trí 2	167.099
2	Đất trồng cây hàng năm	
-	Đất trồng cây hàng năm - vị trí 1	199.709
-	Đất trồng cây hàng năm - vị trí 2	153.177
3	Đất trồng lúa nước - vị trí 1	
		141.287
4	Đất nuôi trồng thủy sản	
-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 1	170.451
-	Đất nuôi trồng thủy sản - vị trí 2	121.759
5	Đất rừng sản xuất	
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 1	81.167
-	Đất rừng sản xuất - vị trí 2	56.817
II	XÃ DIÊN ĐỒNG (Quyết định số 201/QĐ-UBND, ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất ở	
-	Đường từ ngã ba chợ + UBND xã đến nhà ông Phan Thanh Giao	2.088.328
-	Đường từ nhà ông Phương (Khanh) đến giáp thôn 4 (nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đường liên thôn	1.531.440
-	Các tuyến đường còn lại	1.113.768
2	Đất nông nghiệp trong khu dân cư theo các tuyến đường	
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm	245.603

III	XÃ DIÊN THỌ (Quyết định số 201/QĐ-UBND, ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	
1	Đất nông nghiệp tiếp giáp đường Tỉnh lộ 2 và Quốc lộ 27C	
	Đất trồng cây lâu năm	283.218
	Đất trồng cây hàng năm	259.622
	Đất trồng lúa	183.673
	Đất nuôi trồng thủy sản	221.586
	Đất rừng sản xuất	105.517
2	Đất nông nghiệp còn lại trong phạm vi dự án	
2.1	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	
-	Vị trí 1	217.860
-	Vị trí 2	167.099
2.2	<i>Đất trồng cây hàng năm</i>	
-	Vị trí 1	199.709
-	Vị trí 2	153.177
2.3	<i>Đất trồng lúa</i>	
-	Vị trí 1	141.287
-	Vị trí 2	108.367
2.4	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	
-	Vị trí 1	170.451
-	Vị trí 2	121.759
2.5	<i>Đất rừng sản xuất</i>	
-	Vị trí 1	81.167
-	Vị trí 2	56.817

* Giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất tái định cư (Quyết định số 201/QĐ-UBND, ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Khu tái định cư Diên Đồng, xã Diên Đồng, huyện Diên Khánh	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Đường D1 quy hoạch rộng 9,5m	2.088.328
2	Đường N1 quy hoạch rộng 9,5m	1.721.149
3	Đường N2 quy hoạch rộng 9,5m	1.721.149

+ Giá đất cụ thể xác định nêu trên là giá đất của khu tái định cư đã hoàn thành cơ sở hạ tầng. Đối với các thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm (vị trí đặc biệt), giá đất cụ thể được xác định trên cơ sở giá đất ở cụ thể đã xác định nêu trên nhân với hệ số vị trí tiếp giáp quy định tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

+ Giá đất cụ thể nêu trên chưa bao gồm lệ phí trước bạ, các khoản lệ phí khác (nếu có).

2.3.4. Huyện Khánh Vĩnh (theo Quyết định số 300/QĐ-UBND, ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

* Giá đất cụ thể tính bồi thường:

STT	Loại đất, vị trí theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Đất ở	
-	Đường Tỉnh lộ 8, đoạn từ cầu Cà Hon (giáp xã Khánh Bình) đầu thửa đất ông Võ Xợt (thửa 11 tờ 70) và thửa đất ông Trần Hai (thửa 46 tờ 70) đến cuối đất ông Phùng Hữu Hòa (thửa 80 tờ 69) và thửa đất ông Đinh Văn Đức (thửa 10 tờ 69)	2.049.166
2	Đất nông nghiệp	
-	Đất trồng cây lâu năm, hàng năm trong khu dân cư và tiếp giáp Tỉnh lộ 8	320.490
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm - vị trí 1	213.660
-	Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm - vị trí 2	142.440

* Giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất tái định cư:

STT	Khu tái định cư Khánh Bình, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Đường D1 quy hoạch 9,5m	1.514.903
2	Đường N1 rộng 7,5m (quy hoạch 9,5m), là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B	757.452
3	Đường N2, D2, D3 quy hoạch 9,5m, là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B	757.452

+ Giá đất cụ thể xác định nêu trên là giá đất của khu tái định cư đã hoàn thành cơ sở hạ tầng. Đối với các thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm (vị trí đặc biệt), giá đất cụ thể được xác định trên cơ sở giá đất ở cụ thể đã xác định nêu trên nhân với hệ số vị trí tiếp giáp quy định tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

+ Giá đất cụ thể nêu trên chưa bao gồm lệ phí trước bạ, các khoản lệ phí khác (nếu có).

Tiến độ triển khai thực hiện dự án; các văn bản, chính sách liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư sẽ được Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật trên Trang Thông tin điện tử Tuyên giáo Khánh Hòa (địa chỉ: <https://tuyengiaokhanhhoa.vn>).

IV. ĐỊNH HƯỚNG TUYÊN TRUYỀN

Để tạo sự thống nhất trong cán bộ, đảng viên, sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân về triển khai Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 nhằm góp phần hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; kết nối các trung tâm kinh tế, chính trị, các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng yếu, đặc biệt là các vùng kinh tế trọng điểm; hoàn thiện mạng lưới giao thông của đất nước; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra và góp phần thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Trung ương về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn 2045, công tác tuyên truyền cần tập trung một số nội dung trọng tâm sau:

1. Thông tin, tuyên truyền, giải thích trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của Dự án; các chủ trương, chính sách, pháp luật trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư... liên quan đến Dự án, đặc biệt là người dân trong vùng thực hiện Dự án bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng nhóm đối tượng, để cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân nhận thức ý nghĩa, tầm quan trọng và những giá trị, lợi ích người dân sẽ được thụ hưởng trong triển khai thực hiện Dự án, từ đó tạo sự đồng thuận, điều kiện thuận lợi để Dự án được triển khai đúng tiến độ đề ra.

2. Đối với các địa phương bị ảnh hưởng bởi Dự án (*Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Vĩnh và thị xã Ninh Hòa*), thường xuyên thông tin, cập nhật tiến độ, kết quả triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án đảm bảo minh bạch, đầy đủ kịp thời, đúng quy định pháp luật, phù hợp với từng đối tượng.

3. Tăng cường bám sát cơ sở, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, vấn đề bức xúc của Nhân dân liên quan đến Dự án để chủ động kịp thời tham mưu cấp ủy, chính quyền giải quyết, không để xảy ra “điểm nóng” ở cơ sở.

4. Định hướng và quản lý tốt thông tin trên báo chí, Internet, mạng xã hội, bảo đảm đưa thông tin chính xác, đúng đắn, kịp thời, đúng định hướng, để Nhân dân hiểu rõ; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có thông tin, bình luận, phát ngôn thiếu căn cứ, sai lệch nội dung liên quan đến Dự án.

PHỤ LỤC 1**CHI TIẾT VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GPMB**

(Số liệu tính đến ngày 26/5/2023, theo Báo cáo số 1514/BC-SGTVT, ngày 31/5/2023
của Sở Giao thông vận tải)

TT	Hạng mục công việc	Kết quả thực hiện			
		Số trường hợp đã thực hiện / Tổng; Tỷ lệ %			
		Vạn Ninh	Ninh Hòa	Khánh Vĩnh	Diên Khánh
1	Công tác đo đạc	1.504/1.504 100%	760/760 100%	137/137 100%	370/370 100%
2	Công tác kiểm kê	1.504/1.504 100%	760/760 100%	137/137 100%	370/370 100%
3	Xác minh nguồn gốc đất	1.504/1.504 100%	760/760 100%	137/137 100%	370/370 100%
4	Lập phương án bồi thường	1.380/1.504 91,76%	754/760 99,21%	137/137 100%	370/370 100%
5	Niêm yết phương án bồi thường	1.380/1.504 91,76%	754/760 99,21%	137/137 100%	370/370 100%
6	Thẩm định, xét duyệt hồ sơ bồi thường	1.220/1.504 81,12%	628/760 82,63%	137/137 100%	370/370 100%
7	Chi trả tiền bồi thường hỗ trợ	1.056/1.504 70,71%	596/760 78,42%	135/137 98,54%	362/370 97,84%
8	Bố trí, giao đất tái định cư	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện	11/14 78,57%
9	Bàn giao mặt bằng	205,21/255,94 (ha) 21,195/32,25 (km) 65,71%	1.554.497/1.99 2.945 (m ²) 22,762/28,982 (km) 78,53%	362.375,2/53 9.364,4 (m ²) 5,539/7,897 (km) 70,14%	100,96/107,06 (ha) 13,53/14,88 (km) 90,93%

PHỤ LỤC 2

CHI TIẾT TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN GPMB

(Số liệu tính đến ngày 26/5/2023, theo Báo cáo số 1514/BC-SGTVT, ngày 31/5/2023
của Sở Giao thông vận tải)

ĐVT: Tỷ đồng

SỐ LIỆU THEO KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2023										
Huyện/ thị xã	Vốn GPMB theo TMĐT	Vốn GPMB đã cấp năm 2022	Đã giải ngân năm 2022	Vốn GPMB đã cấp năm 2023	Dự kiến giải ngân vốn đền bù giải tỏa	Dự kiến giải ngân vốn xây dựng khu TĐC	Dự kiến giải ngân vốn di dời HTKT	Đã giải ngân năm 2023 đến 25/5/2023	Tỷ lệ	Ghi chú
Vạn Ninh	775,175	218,440	218,440	558,167	429,58	128,587	0	303,739	54,42%	
Tháng 02				86,500	85	1,500	0			
Tháng 03				116,800	85	31,8	0			
Tháng 04				123,100	85	38,1	0			
Tháng 05				123,100	85	38,1	0			
Tháng 06				108,667	89,58	19,087	0			
Ninh Hòa	556,375	196,752	230,852	303,067	281,752	21,314	0	0	0	
Tháng 02				56,838	50	6,838	0			
Tháng 03				54,947	50	4,947	0			
Tháng 04				54,947	50	4,947	0			
Tháng 05				64,582	60	4,582	0			
Tháng 06				71,752	71,752	0	0			
Khánh Vĩnh	125,344	74,692	40,431	48,768	34,768	7,000	7,000	29,614	60,72%	
Tháng 02				32,768	32,768	0	0			
Tháng 03				7,000	0,000	0	7			
Tháng 04				9,000	2,000	7	0			

Diên Khánh	744,085	277,675	274,86	65,998	19,13	5,63	31,91			Còn dư lại 9,329 tỷ so với vốn đã cấp
<i>Tháng 02</i>				<i>15,692</i>	<i>14,929</i>	<i>0,555</i>	<i>0,208</i>	11,355	17,21%	
<i>Tháng 03</i>				<i>5,497</i>	<i>3,696</i>	<i>0</i>	<i>1,80</i>			
<i>Tháng 04</i>				<i>8,214</i>	<i>0,500</i>	<i>0</i>	<i>7,71</i>			
<i>Tháng 05</i>				<i>27,266</i>	<i>0</i>	<i>5,076</i>	<i>22,19</i>			
Tổng	2200,979	767,559	764,583	976,00	765,23	162,53	38,91	344,708	35,318%	

PHỤ LỤC 3

CHI TIẾT VỀ TÌNH HÌNH XÂY DỰNG CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ

(Số liệu tính đến ngày 26/5/2023, theo Báo cáo số 1514/BC-SGTVT, ngày 31/5/2023
của Sở Giao thông vận tải)

TT	Tên khu tái định cư	Công việc thực hiện tại thời điểm báo cáo	Thời điểm dự kiến hoàn thành CV hiện tại	Các CV còn lại, TG cần thiết	Ghi chú
I. Huyện Vạn Ninh					
1	Khu tái định cư Ninh Mã, xã Vạn Thọ	- Công tác san nền, cấp phối móng đường, bó vỉa, hệ thống thoát nước phạm vi bố trí tái định cư đã cơ bản hoàn thành. - Đang thi công thảm bê tông nhựa mặt đường, cấp điện, cấp nước, vỉa hè và một số hạng mục khác. - GPMB: đã chi trả 50/60 TH, đã bàn giao mặt bằng 58/60 TH.	Dự kiến ngày 15/6/2023 cơ bản thi công hoàn thành	Thi công Khu TDC (dự kiến 120 ngày)	
2	Khu tái định cư đường 2/9, xã Vạn Phước	- Nhà thầu đang triển khai thi công đắp đất san nền trên phần diện tích đã được bàn giao; dự kiến trong vòng 60 ngày sẽ hoàn thành san nền, thoát nước; trong vòng 30 ngày sẽ hoàn thành hạng mục giao thông. - Đã chi trả 13/23 TH, đã bàn giao mặt bằng 12/23 TH. UBND huyện đã xây dựng phương án cưỡng chế đối với các TH chưa bàn giao mặt bằng và đang lấy ý kiến của Công an tỉnh để triển khai thực hiện.		Thi công Khu TDC (dự kiến 120 ngày)	
3	Khu tái định cư Vòng - Trắc Tre, xã Vạn Phú	- Dự kiến ngày 10/6/2023 sẽ triển khai phần san nền trong phạm vi dự kiến bố trí tái định cư; 15/6 sẽ thi công hoàn thành mặt đường; 30/6 hoàn thành các	Dự kiến ngày 30/6/2023 cơ bản thi công hoàn thành	Thi công Khu TDC (dự kiến 120 ngày)	

		hạng mục còn lại. - GPMB: đã chi trả 116/127 TH, đã bàn giao mặt bằng 124/129 TH.			
II. Thị xã Ninh Hòa					
1	Khu tái định cư thôn Phước Lâm xã Ninh Xuân	Đang triển khai thi công đạt khối lượng thực hiện 44%	Dự kiến hoàn thành ngày 15/6/2023	Triển khai thi công Khu TĐC	
III. Huyện Diên Khánh					
1	Khu tái định cư xã Diên Đồng	Đang triển khai thi công đạt khối lượng thực hiện 90% Đã chọn lô TĐC 11/14 trường hợp, đang ban hành quyết định giao đất	Dự kiến ngày 15/6/2023 cơ bản thi công hoàn thành	Triển khai thi công khu TĐC (dự kiến 120 ngày)	
IV. Huyện Khánh Vĩnh					
1	Khu tái định cư xã Khánh Bình	Đã hoàn thành		Hoàn thành	

